CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Ngày 28/06/2024	18,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q2/24
2,800
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 150| 5.6%
YoY: ▼1,769| -38.7%

LN thuần
Q2/24
200
tỷ VNĐ
QoQ: ▼364| -64.6%
YoY: ▼20.0| -9.1%

LN sau thuế
Q2/24
163
tỷ VNĐ
QoQ: ▼320| -66.2%
YoY: ▲ 5.00| 3.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
11.0%
YoY: +/-▼ 15.5%

ROE (TTM)
Q2/24
8.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

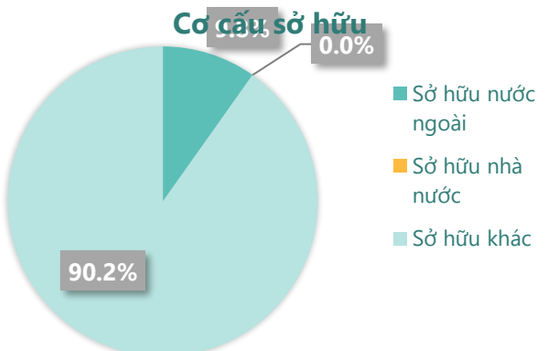
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,964 - 26,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,924
Số lượng CPLH (CP)	598,593,458
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,899,260
Sở hữu nước ngoài	9.8%
Beta	1.01
EPS	1,386
P/E	13.2

DT thuần
6T 2024
5,449
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,085| -16.6%

LN thuần
6T 2024
764
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 503| 193%

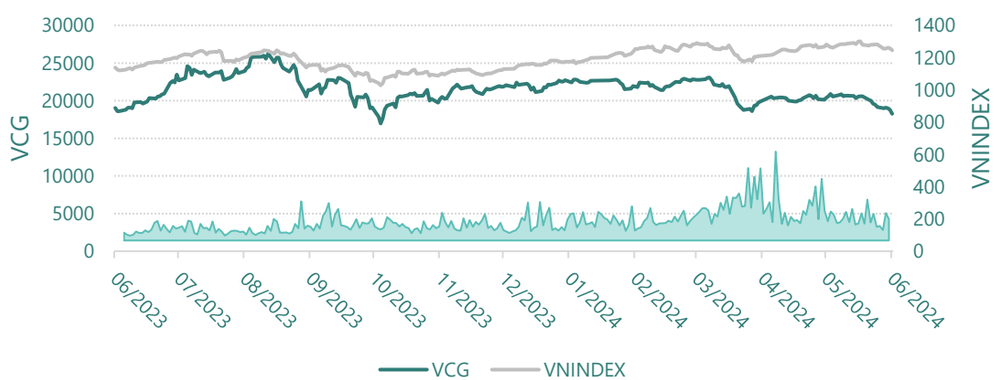
LN sau thuế
6T 2024
646
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 469| 264%

Cơ cấu sở hữu

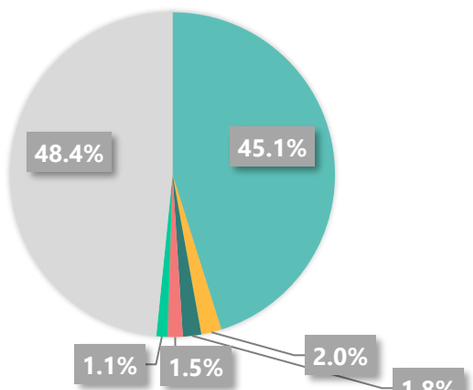


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



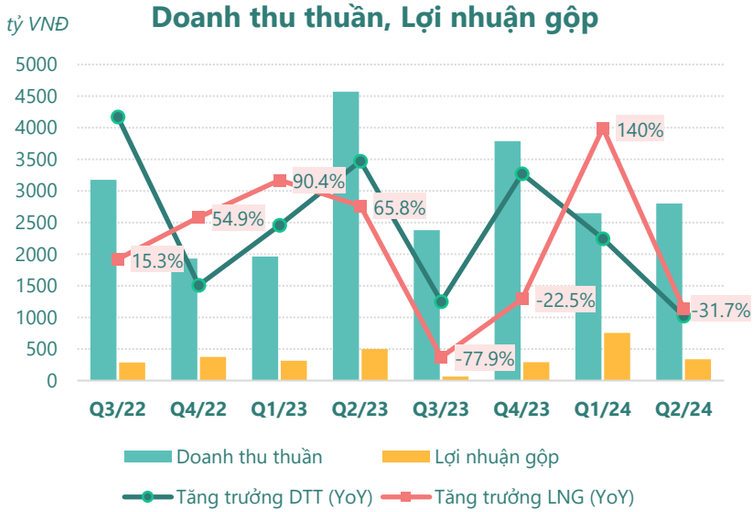
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

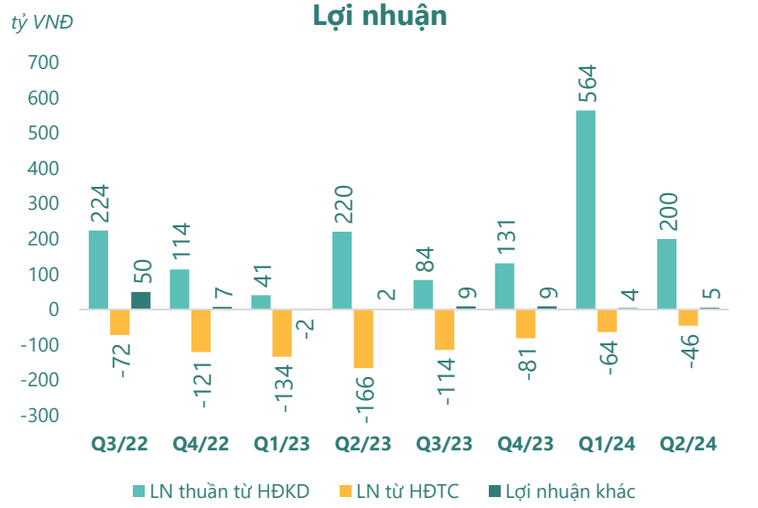
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



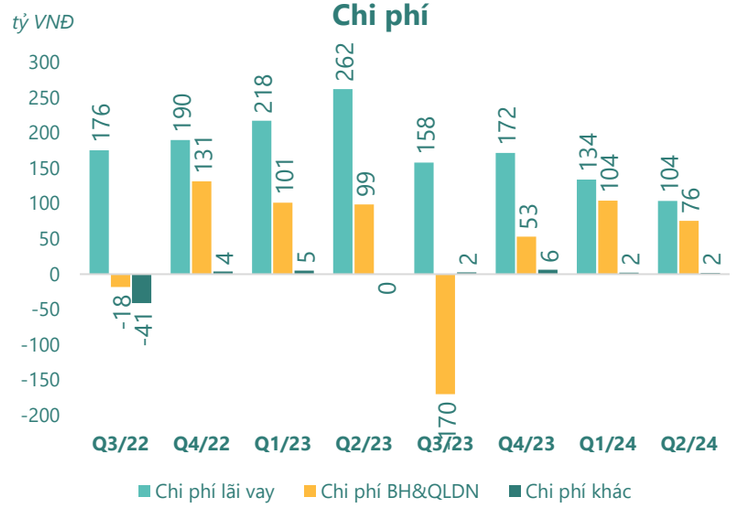
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



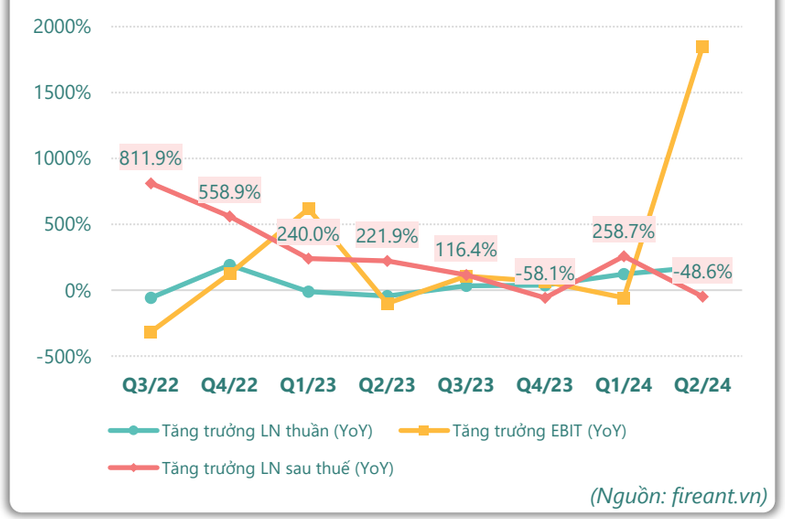
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



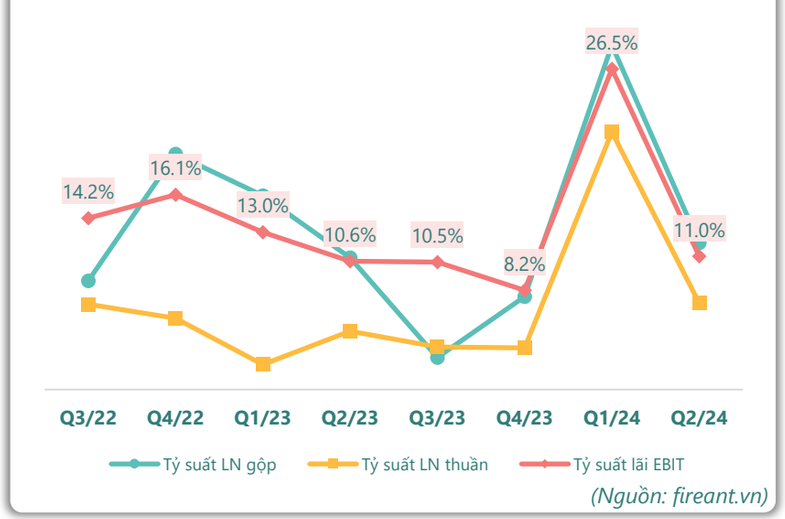
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



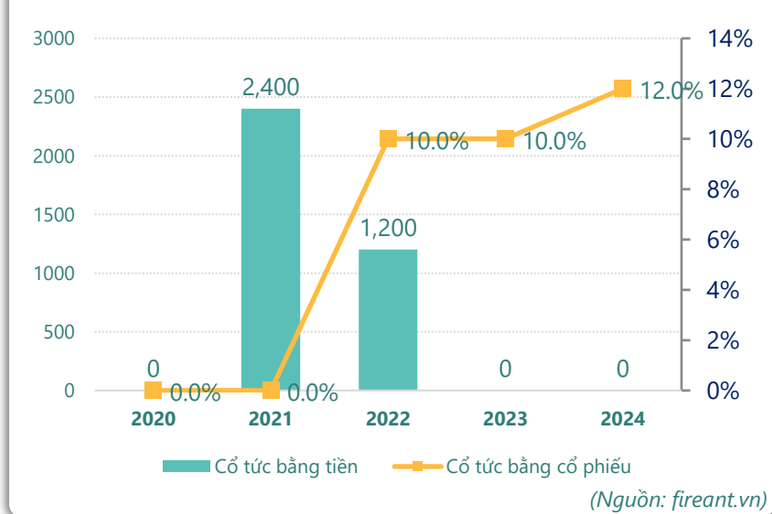
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

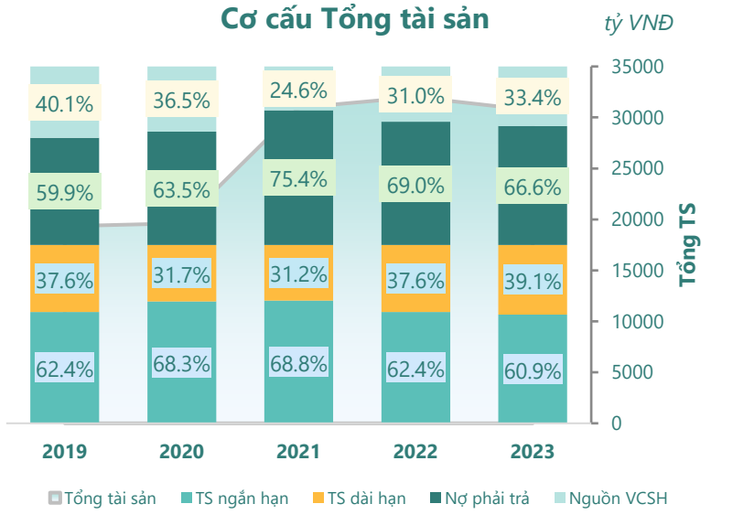
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

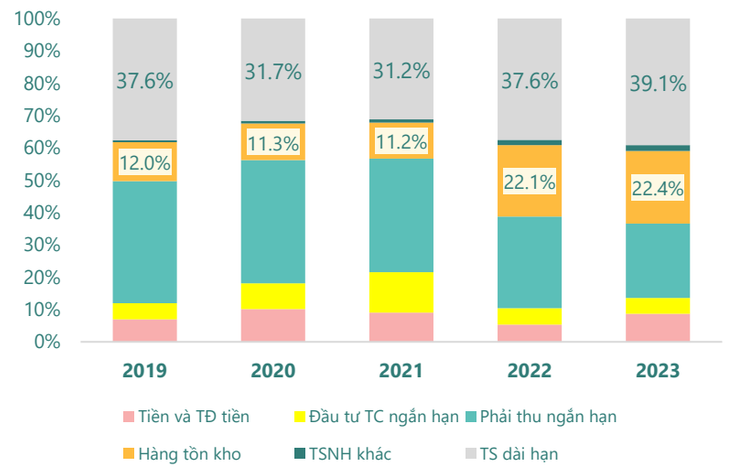
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



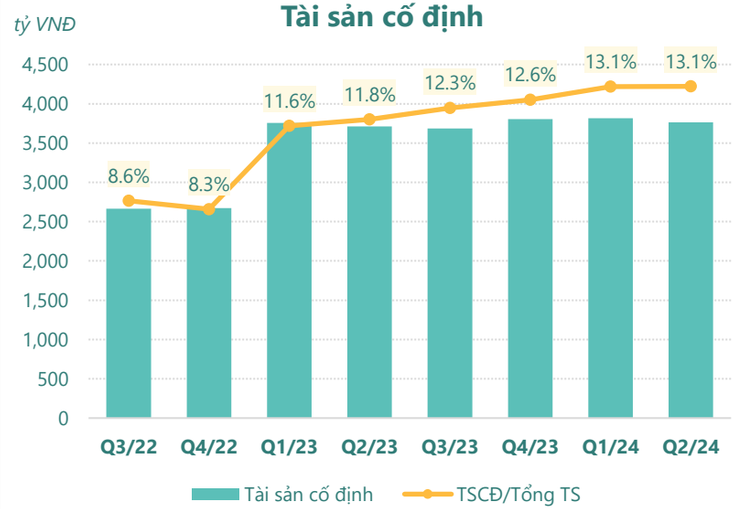
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



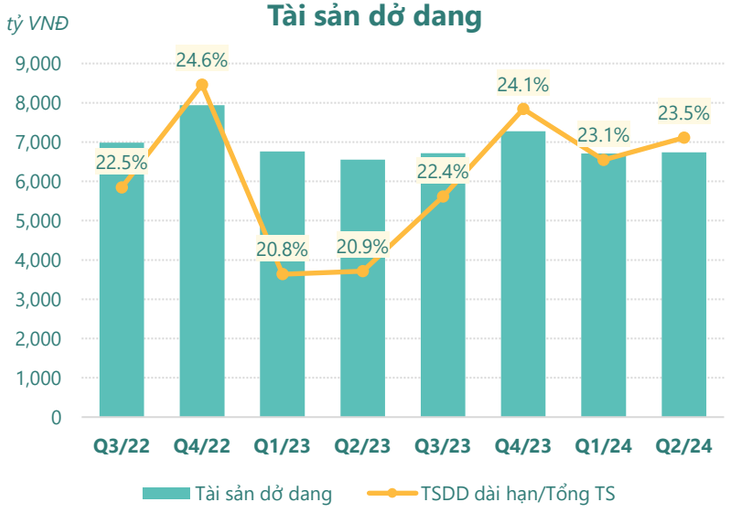
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



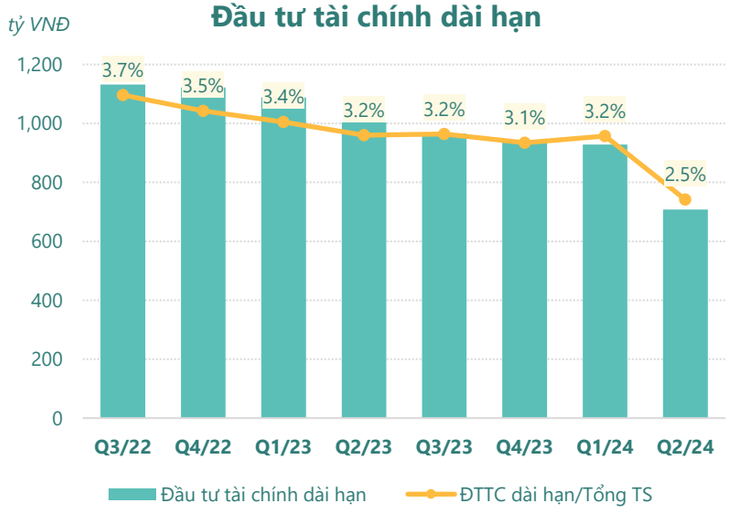
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



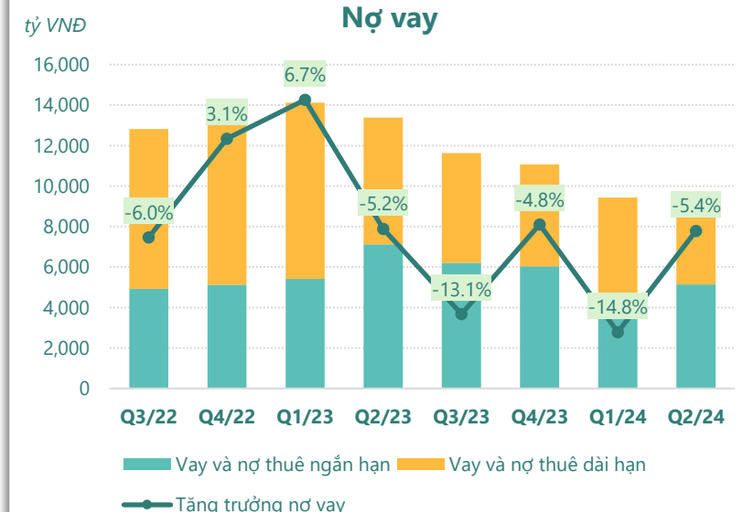
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

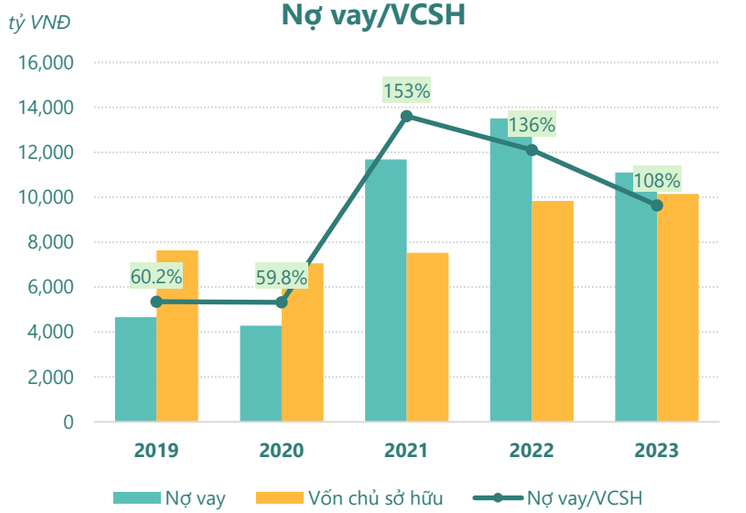
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

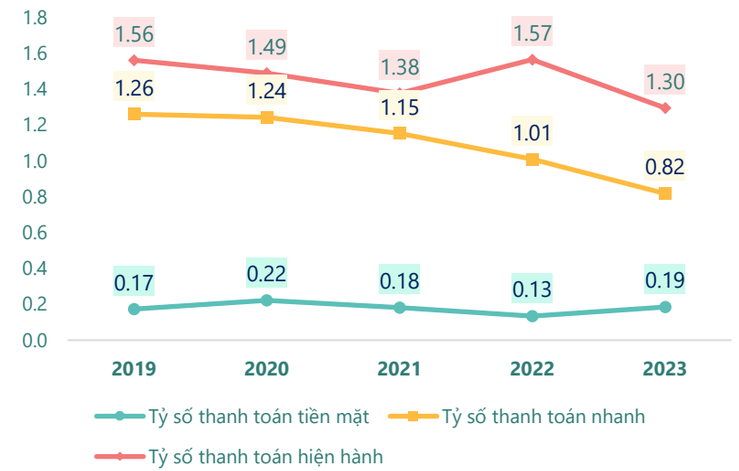
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



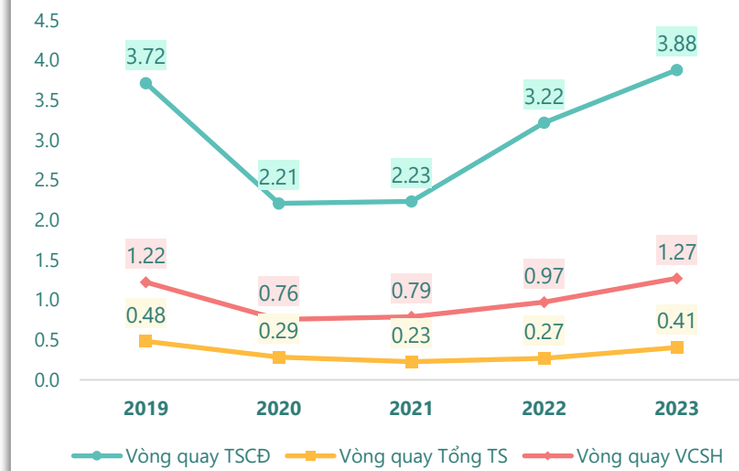
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



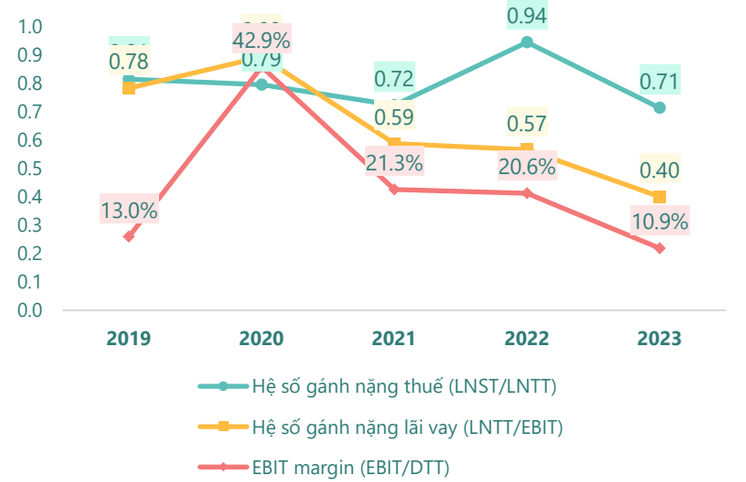
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



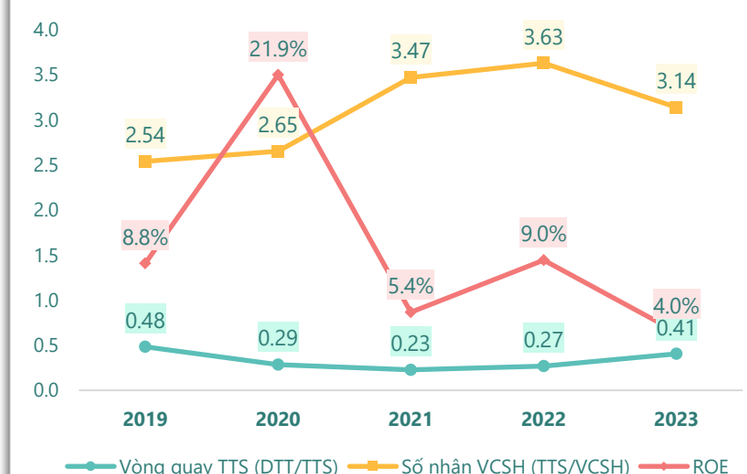
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



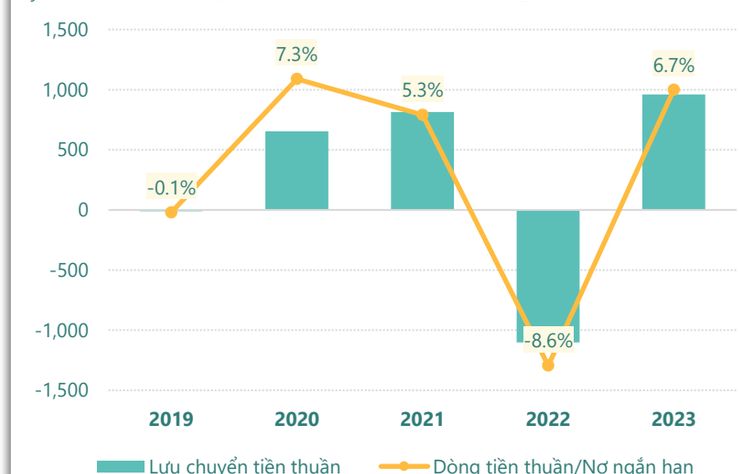
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,800**	**4,569**	**-38.7%**	**5,449**	**6,534**	**-16.6%**
Giá vốn hàng bán	2,460	4,071	-39.6%	4,355	5,721	-23.9%
Lợi nhuận gộp	340	498	-31.8%	1,094	812	34.7%
Doanh thu HĐTC	55.3	97.4	-43.2%	126	190	-33.8%
Chi phí TC	101	263	-61.4%	236	490	-51.8%
Chi phí lãi vay	104	262	-60.4%	238	480	-50.4%
LN trong công ty LKLD	**-17.9**	**-12.2**	**-47.0%**	**-40.0**	**-51.1**	**21.6%**
Chi phí bán hàng	1.07	33.3	-96.8%	25.7	48.0	-46.5%
Chi phí QLDN	**74.7**	**65.5**	**14.0%**	**154**	**152**	**1.3%**
LN thuần từ HĐKD	200	220	-9.1%	764	261	193%
Lợi nhuận khác	**4.73**	**2.45**	**93.2%**	**8.75**	**0.10**	**8921%**
LN trước thuế	205	223	-8.2%	773	261	196%
Lợi nhuận sau thuế	**163**	**158**	**3.3%**	**646**	**177**	**264%**
LNST của CĐ cty mẹ	**117**	**112**	**4.1%**	**580**	**128**	**353%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	431	0	1,110	-311	737
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,400	671	0	478	609	31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	597	-748	0	-574	-1,659	-533
Tiền đầu kỳ	1,710	951	0	1,269	2,670	1,309
Lưu chuyển tiền thuần	**-759**	**355**	**0**	**1,013**	**-1,361**	**235**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0.00	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	951	1,305	0	2,282	1,309	1,544

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**28,644**	**30,694**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	16,832	18,681	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	1,544	2,670	-42.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,211	1,488	-18.6%
Phải thu ngắn hạn	5,977	7,070	-15.5%
Hàng tồn kho	7,596	6,888	10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	504	565	-10.9%
Tài sản dài hạn	**11,812**	**12,014**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	56.3	6.18	810%
Tài sản cố định	3,762	3,862	-2.6%
Bất động sản đầu tư	238	240	-1.0%
Tài sản dở dang	6,740	6,652	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	708	940	-24.7%
Tài sản dài hạn khác	**230**	**228**	**1.2%**
Lợi thế thương mại	77.7	84.8	-8.4%
Nợ phải trả	17,837	20,453	-12.8%
Nợ ngắn hạn	**12,981**	**14,422**	**-10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,135	6,136	-16.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,773	2,240	-20.8%
Nợ dài hạn	4,856	6,031	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,785	4,962	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,807**	**10,241**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**10,710**	**10,144**	**5.6%**
Vốn điều lệ	5,986	5,345	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**96.9**	**97.0**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)